

TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030
PHƯƠNG ÁN 2 CẤP XÃ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập					So sánh phương án (1) và phương án (2)	
		Số lượng phòng học tạm, nhờ mượn, cấp 4 xuống cấp cần phải kiên cố hóa (P_{kch})	Số lượng phòng học cần đầu tư để thực hiện phổ cập giáo dục, học 2 buổi/ngày (P_{pcgd})	Số lượng phòng học, phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, khu nội trú cho học sinh, trang thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu để đạt chuẩn tối thiểu theo quy định (P_{thieu})	Tổng số điểm định mức quy đổi ($T_j = [(P_{kch} \times \alpha) + (P_{pcgd} \times \beta) + (P_{thieu} \times \gamma)] \times K \times M$) (theo khoản 1, khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị quyết)	Phương án phân bổ vốn về cấp xã (phương án 2)	Phân bổ vốn theo (phương án 1)	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-5
	CẤP XÃ	1994	699	1372	6243,9	1.924.200	1.924.200	
1	Phường An Xuyên	74	29	46	230,1	70.911	58.657	12.253
2	Phường Bạc Liêu	0	39	30	99,84	30.768	30.557	211
3	Phường Giá Rai	55	9	16	127,79	39.381	36.587	2.795
4	Phường Hiệp Thành	12	3	6	32,76	10.096	16.087	-5.991
5	Phường Hòa Thành	23	0	38	88,27	27.202	28.061	-859
6	Phường Láng Tròn	0	23	13	52,78	16.265	20.405	-4.140
7	Phường Lý Văn Lâm	46	3	10	95,42	29.406	29.604	-198
8	Phường Tân Thành	52	8	46	160,16	49.357	43.570	5.787
9	Phường Vĩnh Trạch	11	0	14	36,79	11.338	16.956	-5.618
10	Xã An Trạch	24	3	11	59,54	18.349	21.864	-3.515
11	Xã Biên Bạch	80	15	18	182	56.087	48.281	7.807
12	Xã Cái Đôi Vàm	22	27	49	143	44.069	39.868	4.201
13	Xã Cái Nước	66	39	37	220,48	67.946	56.582	11.364
14	Xã Châu Thới	10	7	31	68,12	20.993	23.715	-2.722
15	Xã Đá Bạc	42	25	46	169,78	52.322	45.645	6.677
16	Xã Đầm Dơi	0	4	36	53,04	16.345	20.462	-4.116

17	Xã Đất Mới	26	9	11	72,28	22.275	24.612	-2.337
18	Xã Đất Mũi	43	26	0	113,23	34.894	33.446	1.449
19	Xã Định Thành	32	5	6	69,68	21.473	24.051	-2.578
20	Xã Đông Hải	37	0	12	78,13	24.078	25.874	-1.796
21	Xã Gành Hào	9	7	23	56,03	17.267	21.107	-3.840
22	Xã Hồ Thị Kỷ	57	18	22	153,01	47.154	42.027	5.126
23	Xã Hòa Bình	18	9	15	63,96	19.711	22.817	-3.106
24	Xã Hồng Dân	18	8	18	66,3	20.432	23.322	-2.890
25	Xã Hưng Hội	15	11	18	65,91	20.312	23.238	-2.926
26	Xã Hưng Mỹ	48	16	23	135,98	41.905	38.353	3.552
27	Xã Khánh An	45	0	7	85,15	26.241	27.388	-1.147
28	Xã Khánh Bình	0	7	12	26,52	8.173	14.741	-6.568
29	Xã Khánh Hưng	9	3	24	51,09	15.745	20.041	-4.296
30	Xã Khánh Lâm	34	13	26	111,54	34.374	33.081	1.292
31	Xã Long Điền	31	29	13	114,53	35.295	33.726	1.569
32	Xã Lương Thế Trân	109	4	62	271,05	83.530	67.491	16.039
33	Xã Năm Căn	18	2	44	90,74	27.964	28.594	-631
34	Xã Nguyễn Phích	59	11	41	170,17	52.442	45.729	6.713
35	Xã Nguyễn Việt Khái	35	6	36	115,31	35.535	33.894	1.641
36	Xã Ninh Quới	15	15	19	73,45	22.635	24.864	-2.229
37	Xã Ninh Thạnh Lợi	19	4	7	47,45	14.623	19.256	-4.633
38	Xã Phan Ngọc Hiền	52	11	33	147,94	45.591	40.933	4.658
39	Xã Phong Hiệp	11	4	12	40,43	12.459	17.741	-5.282
40	Xã Phong Thạnh	32	11	25	103,74	31.970	31.399	571
41	Xã Phú Mỹ	29	0	15	68,51	21.113	23.799	-2.686
42	Xã Phú Tân	44	2	19	102,18	31.489	31.062	427
43	Xã Phước Long	24	16	9	77,22	23.797	25.678	-1.881
44	Xã Quách Phẩm	27	15	10	82,03	25.279	26.715	-1.436
45	Xã Sông Đốc	40	61	33	205,66	63.379	53.385	9.994
46	Xã Tạ An Khương	45	8	15	108,03	33.292	32.324	968
47	Xã Tam Giang	31	10	11	82,29	25.360	26.771	-1.412
48	Xã Tân Ân	25	20	9	85,15	26.241	27.388	-1.147
49	Xã Tân Hưng	10	19	33	89,44	27.563	28.314	-751
50	Xã Tân Lộc	29	0	24	80,21	24.719	26.323	-1.604
51	Xã Tân Thuận	29	16	12	89,57	27.603	28.342	-739

52	Xã Tân Tiến	0	0	18	23,4	7.211	14.068	-6.856
53	Xã Thanh Tùng	37	0	6	70,33	21.674	24.191	-2.518
54	Xã Thới Bình	52	16	42	167,44	51.600	45.140	6.460
55	Xã Trần Phán	30	1	9	63,96	19.711	22.817	-3.106
56	Xã Trần Văn Thời	40	23	26	137,28	42.306	38.634	3.672
57	Xã Trí Phải	48	2	34	128,44	39.582	36.727	2.855
58	Xã U Minh	54	0	22	119,86	36.938	34.876	2.062
59	Xã Vĩnh Hậu	15	2	14	46,67	14.382	19.087	-4.705
60	Xã Vĩnh Lộc	8	8	14	44,2	13.621	18.555	-4.933
61	Xã Vĩnh Lợi	10	7	12	43,42	13.381	18.386	-5.005
62	Xã Vĩnh Mỹ	36	3	3	69,42	21.393	23.995	-2.602
63	Xã Vĩnh Phước	20	7	6	52,52	16.185	20.349	-4.164
64	Xã Vĩnh Thanh	22	0	20	63,18	19.470	22.649	-3.179

CHÚ THÍCH:

I NGUỒN VỐN

Nguồn vốn Trung ương phân bổ: **1.697.000 triệu đồng**

Vốn đối ứng địa phương **441.000 triệu đồng**

Tổng nguồn lực thực hiện Chương trình (tạm tính): **2.138.000 triệu đồng**

1 Phân bổ vốn đối với các đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT:

Tổng số cơ sở giáo dục toàn tỉnh: 756 trường

Tổng số cơ sở giáo dục trực thuộc Sở GD&ĐT: 53 trường

Tỷ lệ: $53/756 = 7,01\%$

Dự kiến phân bổ vốn khối trực thuộc = 2.138.000 triệu đồng x 10% = 213.800 triệu đồng

Bình quân nguồn vốn hỗ trợ đầu tư giai đoạn 2026-2030: 4.033 triệu đồng/trường.

2 Phân bổ vốn đối với cấp xã.

Tổng số cơ sở giáo dục toàn tỉnh: 703 trường

Dự kiến phân bổ vốn = 2.138.000 triệu đồng - 213.800 triệu đồng = 1.924.200 triệu đồng

Bình quân nguồn vốn hỗ trợ đầu tư giai đoạn 2026-2030: 2.737 triệu đồng/trường.

II PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN CẤP XÃ (PHƯƠNG ÁN 2)

100% (1.924.200 triệu đồng) tổng số vốn phân bổ theo điểm số định mức quy đổi.

Phương án này phân bổ theo tiêu chí xác định điểm định mức quy đổi có ưu điểm là minh bạch, dễ tính toán và tạo sự thống nhất trong phân bổ ngân sách.

Tuy nhiên, phương án này cũng có nhiều hạn chế:

Chưa phản ánh đầy đủ nhu cầu thực tế; các tiêu chí quy đổi chỉ phản ánh một phần mức độ khó khăn.

Chưa gắn với hiệu quả sử dụng vốn; địa phương giải ngân tốt, địa phương giải ngân chậm vẫn có thể nhận mức vốn

tương tự nếu có điểm quy đổi gần nhau.

Phụ thuộc vào chất lượng dữ liệu đầu vào; nếu số liệu về nhu cầu đầu tư chưa cập nhật đầy đủ thì điểm quy đổi sẽ không phản ánh đúng thực tế, dẫn đến phân bổ chưa hợp lý.